

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2017

V/v tranh chấp ly hôn và hợp
đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Tám
2. Bà Nguyễn Anh Thư

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Lức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên toà:
Bà Trần Thị Lan Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 19-9-2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 250/2017/TLST-HNGĐ ngày 02-6-2017 về tranh chấp ly hôn và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2017/QĐST-HNGĐ ngày 01-9-2017 và Quyết định hoãn phiên toà số 40/2017/QĐST-HNGĐ ngày 19-9-2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Hồng T, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã TB, huyện BL, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã TB, huyện BL, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Minh V, sinh năm 1958 (có mặt)

2. Bà Trần Thị Dân, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã TB, huyện BL, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện nhận ngày 02-6-2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Võ Thị Hồng T trình bày:

Do quen, tìm hiểu và được gia đình hai bên đồng ý nên bà T với ông Lê Văn S đã xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1999, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An vào ngày 09-4-2001.

Sau khi cưới vợ chồng sống tại xã Tân Bửu, huyện Bến Lức cho đến nay. Đời sống chung vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, nhưng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông S ăn nhậu, gây gổ, đánh đập bà T và không chăm lo cho đời sống gia đình; vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay; không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông S.

- Về con chung: Bà T với ông S có 02 con chung tên Lê Thị Kim Thoa, sinh ngày 28-9-2000 và Lê Thanh Hải, sinh ngày 07-4-2006. Hiện nay 02 con do ông S nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi cháu Thoa, còn ông S nuôi cháu Hải; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T thừa nhận bà và ông S có mua chịu thức ăn chăn nuôi vẹt của vợ chồng ông Bùi Minh V là 40.000.000 đồng; đã trả được 4.500.000 đồng, còn lại 35.500.000 đồng. Ông V yêu cầu trả nợ thì bà T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ, còn ông S trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ còn lại.

Tại Bản tự khai ngày 08-6-2017, bị đơn ông Lê Văn S trình bày:

Ông S thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình xác lập quan hệ vợ chồng, thủ tục đăng ký kết hôn, đời sống chung vợ chồng nhưng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T đi làm công nhân Công ty Pounyuen có vay nợ 30.000.000 đồng và sử dụng tiền hui 10.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân mà không bàn bạc trao đổi với ông S nên vợ chồng có gây gổ, cãi nhau nhưng ông S không có đánh đập bà T. Từ khi bà T đi làm công nhân thì thuê nhà trọ ở và thường xuyên không về nhà. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay; trong thời gian sống ly thân bà T không về nhà nên không hàn gắn được. Bà T yêu cầu ly hôn thì ông S không đồng ý vì còn tình cảm với bà T và vợ chồng không có mâu thuẫn gì với nhau.

- Về con chung: Ông S cũng thừa nhận giữa ông S và bà T có hai con chung là Lê Thị Kim Thoa và Lê Thanh Hải. Cả hai con hiện nay do ông S nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu được nuôi con thì ông S không đồng ý vì muốn đoàn tụ.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Ông S thừa nhận ông và bà T có nợ bà Trần Thị D (bà Bé Năm) tiền mua thức ăn chăn nuôi vẹt là 30.000.000 đồng, khi mua bán không có làm giấy tờ. Số tiền nợ này, chủ nợ chưa đòi nên vợ chồng ông S sẽ tự thỏa thuận với chủ nợ để giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31-7-2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày:

Bà D và chồng là ông Bùi Minh V có cửa hàng bán thức ăn chăn nuôi gia súc, tên đăng ký chủ hộ kinh doanh tên Bùi Minh V, địa chỉ tại ấp 2, xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Năm 2012, cơ sở kinh doanh của vợ chồng bà D, ông V có bán chịu thức ăn nuôi vịt cho vợ chồng ông Lê Văn S, bà Võ Thị Hồng T số tiền là 40.000.000 đồng, vợ chồng ông S, bà T đã trả cho vợ chồng bà D, ông V được bốn lần tiền tổng cộng là 4.500.000 đồng; đến nay vợ chồng ông S, bà T còn nợ vợ chồng bà D tổng cộng 35.500.000 đồng. Vợ chồng ông S, bà T nhiều lần hứa trả nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả xong nợ. Vợ chồng ông S, bà T ly hôn thì bà D không có yêu cầu gì trong vụ án nhưng chồng bà D là ông Bùi Minh V chủ hộ kinh doanh Bùi Minh V sẽ nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông S, bà T trả nợ trong vụ án.

Tại Đơn khởi kiện (Đơn yêu cầu độc lập) nhận ngày 01-8-2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Minh V trình bày:

Ông V là chồng bà Trần Thị D và ông V là chủ Hộ kinh doanh cá thể Bùi Minh V tại ấp 2, xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Ông V thống nhất với lời trình bày của bà D về việc vợ chồng ông S, bà T còn nợ vợ chồng ông V, bà D số tiền 35.500.000 đồng. Ông V yêu cầu ông S, bà T liên đới trả số tiền nợ là 35.500.000 đồng; không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên toà, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông S vắng mặt không lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập; bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phát biểu quan điểm như sau :

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự có mặt đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Bị đơn ông S đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt ông S, bà D theo thủ tục chung.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T đối với ông S; chấp nhận yêu cầu được nuôi cháu Ngọc của bà T và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Võ Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn S và ông Bùi Minh V khởi kiện yêu cầu bà T, ông S liên đới trả số tiền 35.000.000 đồng. Căn cứ theo Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 428 của Bộ luật dân sự năm

2005, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tố tụng là tranh chấp ly hôn và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Bị đơn ông Lê Văn S đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần hai nhưng vắng mặt tại phiên toà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ. Căn cứ theo Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông S, bà D theo thủ tục chung.

[3] Theo Đơn khởi kiện, Đơn yêu cầu độc lập, Biên bản lấy lời khai và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì nguyên đơn và bị đơn chỉ tranh chấp về quan hệ hôn nhân, con chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V có yêu cầu nguyên đơn và bị đơn liên đới trả nợ. Căn cứ Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và hậu quả pháp lý theo quy định pháp luật.

[4] Bà T và ông S xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Bửu, huyện Bến Lức ngày 09-4-2001 là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T với ông S là do bất đồng quan điểm về đời sống kinh tế nên vợ chồng thường gây gổ, cãi nhau và bà T không thường xuyên về nhà mà thuê nhà trọ sống từ năm 2015. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay; không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng khi bà T yêu cầu ly hôn thì ông S không đồng ý. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T với ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T.

[5] Bà T với ông S có hai con chung tên Lê Thị Kim Thoa, sinh ngày 28-9-2000 và Lê Thanh Hải, sinh ngày 07-4-2006. Hiện nay các cháu do ông S nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi cháu Thoa, còn ông S nuôi cháu Hải nhưng ông S yêu cầu được nuôi hai con. Như vậy, bà T và ông S đều giành quyền được nuôi cháu Thoa. Xét thấy, bà T và ông S đều có việc làm, có T nhập, có chỗ ở đủ điều kiện để nuôi con và từ khi bà T đi làm công nhân thì các con do ông S nuôi dưỡng. Tuy nhiên, cháu Thoa là giới nữ và đang trong độ tuổi thiếu niên nên cần sự quan tâm, giúp đỡ và giáo dục về giới và chỉ có người mẹ mới có thể gần gũi và giúp đỡ được cháu trong giai đoạn sắp trưởng thành; mặt khác, theo nguyện vọng của cháu Thoa khi cha mẹ ly hôn thì cháu muốn được sống với mẹ. Còn cháu Hải thì có nguyện vọng được sống với cha. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giao cháu Thoa cho bà T nuôi dưỡng và cháu Hải cho ông S tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ pháp luật.

[6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng thì bà T và ông S đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện nên cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự. Bà T và ông S không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

[7] Về tài sản chung, các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung: Theo lời khai của ông S tại Toà án thì ông S và bà T còn nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi vịt của bà Bé Năm (bà Trần Thị D) số tiền 30.000.000 đồng, nhưng theo sự thừa nhận của bà T và tờ giấy tính tiền do ông V xuất trình thì có căn cứ xác định ông S, bà T còn nợ ông V số tiền là 35.500.000 đồng. Cho nên yêu cầu độc lập của ông V là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ theo Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì ông S, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông V số tiền 35.500.000 đồng là có căn cứ pháp luật, nhưng tại phiên toà bà T và ông V thoả thuận là bà T có nghĩa vụ trả cho ông V $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 17.750.000 đồng theo phương thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ; còn số tiền nợ còn lại là 17.750.000 đồng ông S có nghĩa vụ trả cho ông V. Xét thấy, sự thoả thuận của bà T và ông V là tự nguyện, không trái pháp luật và trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận. Ông V không yêu cầu ông S, bà T trả tiền lãi chậm trả nên không xem xét.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn. Bà T, ông S phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.775.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Chuyển số tiền tạm ứng án phí do bà T nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005303 ngày 02-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức sang thi hành án phí. Bà T và ông S phải liên đới nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 1.775.000 đồng. Trả lại cho ông Bùi Minh V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 887.500 đồng theo Biên lai thu số 0005532 ngày 01-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 và Điều 39, Điều 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ vào Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 53, 81, 82, 83, 84 và Khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Võ Thị Hồng T đối với ông Lê Văn S.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Hồng T được ly hôn với ông Lê Văn S.

Về nuôi con chung: Bà T với ông S có hai con chung tên Lê Thị Kim Thoa, sinh ngày 28-9-2000 và Lê Thanh Hải, sinh ngày 07-4-2006. Hiện nay, hai cháu do ông S nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà T được quyền nuôi cháu Thoa; ông S được quyền tiếp tục nuôi cháu Hải.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T và ông S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên bà T và ông S không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về nợ chung:

Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà Võ Thị Hồng T với ông Bùi Minh V về việc bà T có nghĩa vụ trả cho ông V $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 17.750.000 đồng, theo phương thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ; thời gian bắt đầu trả nợ là tháng 10 năm 2017.

Buộc ông Lê Văn S phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Minh V số tiền 17.750.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong nếu bên phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Võ Thị Hồng T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn.

Buộc bà Võ Thị Hồng T và ông Lê Văn S phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.775.000 đồng.

Chuyển số tiền tạm ứng án phí do bà T nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005303 ngày 02-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức sang thi hành án phí. Bà T và ông S phải liên đới nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 1.775.000 đồng.

Trả lại cho ông Bùi Minh V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 887.500 đồng theo Biên lai thu số 0005532 ngày 01-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An.
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- UBND xã TB, huyện BL;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Phương